

Bản án số: 59/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05-7-2024

V/v: Xin ly hôn và nuôi con

NH2 DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm Nh2 dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp

2. Ông Danh Đẹp

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Như Ngọc – Thư ký Toà án Nh2 dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024, về việc “ Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2024/QĐXX-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Danh Th**, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện Ch, tỉnh K.

- Bị đơn: Bà **Lữ Thị Nh**, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện Ch, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31-5-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Danh Th trình bày: Vào năm 2007 ông và bà Lữ Thị Nh thành lập gia đình với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống những năm đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng thời gian về sau thường xảy ra mâu thuẫn và hay bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Từ đó dẫn đến hai bên không có tiếng nói

chung, sống không có hạnh phúc và hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ khoảng giữa năm 2023 cho đến nay.

Quá trình chung sống ông Th và bà Nh có với nhau 02 con Danh Thị D, sinh ngày 18/12/2009 và Danh Thị Phú Nh2, sinh ngày 01/10/2012. Hiện nay các con do bà Nh nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà ông Danh Th có yêu cầu:

- Về hôn Nh2: Xin ly hôn với bà Lữ Thị Nh

- Về con chung: Có 02 con Danh Thị D, sinh ngày 18/12/2009 và Danh Thị Phú Nh2, sinh ngày 01/10/2012. Ông Th đồng ý giao 02 con cho bà Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Th không phải cấp dưỡng nuôi các con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10-6-2024; Biên bản hòa giải ngày 10-6-2024 bị đơn bà Lữ Thị Nh trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Danh Th về hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nay ông Danh Th yêu cầu xin ly hôn thì bà có ý kiến như sau:

- Về hôn Nh2: Đồng ý ly hôn với ông Danh Th.

- Về con chung: Có 02 con Danh Thị D, sinh ngày 18/12/2009 và Danh Thị Phú Nh2, sinh ngày 01/10/2012, bà Nh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con, không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi các con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 31-5-2024 ông Danh Th có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Lữ Thị Nh. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân huyện Ch, tỉnh K.

[2] *Về quan hệ hôn Nhân*: Ông Danh Th và bà Lữ Thị Nh chung sống với nhau vào năm 2007, trên cơ sở hôn Nh2 hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn Nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn Nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn Nh2 và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn Nh2 và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó không công nhận ông Danh Th và bà Lữ Thị Nh là vợ chồng, là phù hợp pháp luật.

[3] *Về con chung*: Ông Danh Th và bà Lữ Thị Nh xác nhận trong thời gian chung sống ông, bà có 02 người con Danh Thị D, sinh ngày 18/12/2009 và Danh Thị Phú Nh2, sinh ngày 01/10/2012. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Th và bà Nh thống nhất thỏa thuận giao 02 con cho bà Nh trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà Nh không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy sự thỏa thuận này của ông Th và Nh phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn Nh2 và gia đình năm 2014 và cũng phù hợp theo nguyện vọng của các con, nên HĐXX ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Ông Danh Th và bà Lữ Thị Nh xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Ông Danh Th và bà Lữ Thị Nh xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Danh Th là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn Nh2 và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Danh Th và bà Lữ Thị Nh .

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Danh Th và bà Lữ Thị Nh giao 02 con Danh Thị D, sinh ngày 18/12/2009 và Danh Thị Phú Nh2, sinh ngày 01/10/2012 cho bà Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Nh không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi các con.

Ông Danh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ông Danh Th và bà Lữ Thị Nh xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Danh Th và bà Lữ Thị Nh xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Ông Danh Th phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng ông Th được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005635, ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh K.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- L- u hồ sơ.

Lê Thị Thúy Hằng

